

Đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày /4/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Văn phòng Sở)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	89.863.380.238	89.863.380.238	0	89.863.380.238
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	89.470.215.238	89.470.215.238	0	89.470.215.238
	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	49.875.000	49.875.000	0	49.875.000
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	168.300.000	168.300.000	0	168.300.000
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	56.590.000	56.590.000	0	56.590.000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	98.400.000	98.400.000	0	98.400.000
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
2	Phí	89.863.380.238	89.863.380.238	0	89.843.380.238

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Văn phòng Sở)
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	89.470.215.238	89.470.215.238	0	89.470.215.238
	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	49.875.000	49.875.000	0	49.875.000
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	168.300.000	168.300.000	0	168.300.000
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20.000.000	20.000.000		
	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	56.590.000	56.590.000	0	56.590.000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	98.400.000	98.400.000	0	98.400.000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	59.759.550.331	59.759.550.331	0	59.759.550.331
I	Nguồn ngân sách trong nước	59.759.550.331	59.759.550.331	0	59.759.550.331
1	Chi quản lý hành chính	8.290.797.522	8.290.797.522	0	8.290.797.522
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.948.223.536	7.948.223.536	0	7.948.223.536
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	342.573.986	342.573.986	0	342.573.986
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi đào tạo	23.670.000	23.670.000	0	23.670.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	40.473.583.770	40.473.583.770	0	40.473.583.770
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.473.583.770	40.473.583.770	0	40.473.583.770
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.475.141.467	10.475.141.467	0	10.475.141.467
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.475.141.467	10.475.141.467		10.475.141.467
8	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã số: 0497)	496.357.572	496.357.572	0	496.357.572
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	496.357.572	496.357.572		496.357.572